

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 22/5/2020.

“V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ung Thanh Quang

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Khắc Nhu

2. Ông Đặng Văn Minh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Nguyễn Thị Bích Truyền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 730/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2019, về việc: “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Thanh T - sinh năm 1976 (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Bà Ung Nữ Kiều T1 – sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 13/12/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:* ông và bà Ung Nữ Kiều T1 tự tìm hiểu yêu thương nhau và sống chung vợ chồng từ năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn, ông và bà T1 sống tại nhà mẹ ông T ở thôn P, xã H được khoảng 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T1 nghi ngờ ông làm ra tiền không đưa cho bà mà cho người khác, bà T1 đối xử với mẹ ông không tốt, khi mẹ ông bị bệnh thì bà T1 không chăm sóc. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị ly hôn với bà T1. Về con:

vợ chồng có 01 con tên Lê Thanh B – sinh ngày 13/10/2003, khi ly hôn thì ông xin được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng, tài sản và nợ không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn bà Ung Nữ Kiều T1 trình bày:* Bà và ông Lê Thanh T tự tìm hiểu yêu thương và cưới nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà ông T ở thôn P, xã H được 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà thấy ông T đi về khuya bà hỏi “sao về khuya vậy”, ông T nói “bà là mẹ tôi sao hỏi”, hai bên có nói qua, nói lại từ đó mâu thuẫn phát sinh, vợ chồng không quan hệ tình cảm từ cuối năm 2018 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và xin được hàn gắn hạnh phúc nhưng ông T cương quyết ly hôn, không thương yêu gì bà nữa nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Về con: vợ chồng có 01 con tên Lê Thanh B – sinh năm 2003, khi ly hôn bà đồng ý giao cháu B cho ông T nuôi dưỡng. Về nợ và tài sản không yêu cầu giải quyết.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Thanh T đối với bà Ung Nữ Kiều T1, ông T được ly hôn với bà T1. Về con chung: Giao cháu Lê Thanh B – sinh ngày 13/10/2003 cho ông Lê Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Ung Nữ Kiều T1 có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2020 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con”, qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện H1, tỉnh Bình Thuận nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Theo lời khai của ông Lê Thanh T thì ông và bà Ung Nữ Kiều T1 sống chung vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H nên là hôn nhân hợp pháp. Ông T khai nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bà T1 nghi ngờ ông làm ra tiền không đưa cho bà mà cho người khác, bà T1 đối xử với mẹ ông không tốt, khi mẹ ông bị bệnh thì bà T1 không chăm sóc. Xuất phát từ nguyên nhân nêu trên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tình trạng hôn nhân của ông T và bà T1 rất trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa bà T1 đồng ý ly hôn với ông T nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Lê Thanh T và bà Ung Nữ Kiều T1.

3. Về con chung: ông Lê Thanh T khai phù hợp các tài liệu có tại hồ sơ là vợ chồng có 01 con tên: Lê Thanh B – sinh ngày 13/10/2003 do ông Lê Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông Lê Thanh T xin được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

4. Về tài sản và nợ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lê Thanh T là nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà Ung Nữ Kiều T1 không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1. Áp dụng:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 9, Điều 51, Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **2. Tuyên xử:**

Về quan hệ hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Thanh T với bà Ung Nữ Kiều T1, ông Lê Thanh T và bà Ung Nữ Kiều T1 thuận tình ly hôn với nhau.

*Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu được nuôi con của ông Lê Thanh T, giao cháu Lê Thanh B - sinh ngày 13/10/2003 cho ông Lê Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Ung Nữ Kiều T1 có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Ung Nữ Kiều T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

### **3. Về án phí, lệ phí:**

Ông Lê Thanh T là nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, ông T đã nộp đủ 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0028861 ngày 25/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên không phải nộp nữa.

Bà Ung Nữ Kiều T1 không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/5/2020).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ung Thanh Quang**